

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2007/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH**về việc ban hành chế độ bảo hiểm
bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH***Căn cứ Bộ Luật dân sự ngày 14/6/2005;**Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm
số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;**Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP
ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ
cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Căn cứ Nghị định số 115/1997/NĐ-
CP ngày 17/12/1997 của Chính phủ về
chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm
dân sự của chủ xe cơ giới;**Căn cứ Nghị quyết số 13/2002/NQ-
CP ngày 19/11/2002 của Chính phủ về
các giải pháp kiềm chế gia tăng và tiến
tới giảm dần tai nạn giao thông và ùn tắc
giao thông;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo
hiểm,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy tắc, Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.**Điều 2.** Doanh nghiệp bảo hiểm được phép kinh doanh bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới có trách nhiệm trích tối thiểu 2% doanh thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thực thu hàng năm để đóng góp vào Quỹ tuyên truyền và đảm bảo an toàn giao thông đường bộ do Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam quản lý và sử dụng. Quỹ được sử dụng cho các mục đích sau:

a) Tổ chức tuyên truyền, giáo dục về an toàn giao thông đường bộ và chế độ

bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

b) Tài trợ, hỗ trợ các phương tiện, vật chất để đề phòng hạn chế tai nạn giao thông đường bộ;

c) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền xây dựng các biển cảnh báo giao thông, đường lánh nạn và các công trình nhằm mục đích đề phòng, giảm nhẹ mức độ rủi ro cho các đối tượng bảo hiểm;

d) Hỗ trợ bồi thường nhân đạo những thiệt hại đã xảy ra cho người thứ ba và hành khách chuyên chở trên xe do việc sử dụng xe cơ giới gây ra trong những trường hợp không xác định được xe gây tai nạn hoặc xe không tham gia bảo hiểm;

đ) Các nội dung khác nhằm đảm bảo trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Mức đóng góp cụ thể, cơ chế quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán Quỹ tuyên truyền và đảm bảo an toàn giao thông đường bộ do Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam và các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới thống nhất trước khi thực hiện.

Điều 3. Doanh nghiệp bảo hiểm không được phép khuyến mại dưới mọi hình thức đối với bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế cho Quyết định số 23/2003/QĐ-BTC ngày 25/02/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy tắc, Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành vẫn được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

QUY TẮC BẢO HIỂM BẮT BUỘC
TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI
(ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC
ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chủ xe cơ giới (kể cả chủ xe là người nước ngoài) sử dụng xe cơ giới trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới trong Quy tắc này bao gồm:

- Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do xe cơ giới gây ra thiệt hại về người và/hoặc tài sản đối với bên thứ ba;

- Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy tắc này, các khái niệm dưới đây được hiểu như sau:

1. Bên thứ ba: là những người bị thiệt hại về thân thể và/hoặc tài sản do việc

sử dụng xe cơ giới gây ra, trừ những người sau:

- Lái xe, phụ xe trên chính chiếc xe đó;

- Người trên xe và hành khách trên chính chiếc xe đó;

- Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.

2. Hành khách: là những người được chở trên xe theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định trong Bộ Luật dân sự.

3. Mức trách nhiệm bảo hiểm: là số tiền tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm có thể phải trả cho thiệt hại về người và/hoặc tài sản trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.

4. Hành động cố ý gây thiệt hại: là trường hợp một người nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây thiệt hại cho người khác mà vẫn thực hiện và mong muốn hoặc không mong muốn, nhưng để mặc cho thiệt hại xảy ra.

Điều 3. Hợp đồng bảo hiểm

Giấy chứng nhận bảo hiểm do doanh nghiệp bảo hiểm cấp cho người được bảo

hiêm là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự giữa chủ xe cơ giới với doanh nghiệp bảo hiểm. Nội dung chính của Giấy chứng nhận bảo hiểm được quy định tại Phụ lục 1- Nội dung giấy chứng nhận bảo hiểm ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Phí bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm và chủ xe cơ giới có trách nhiệm thực hiện bảo hiểm theo Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Doanh nghiệp bảo hiểm và chủ xe cơ giới có thể thỏa thuận bảo hiểm theo biểu phí và mức trách nhiệm cao hơn hoặc phạm vi rủi ro bảo hiểm rộng hơn Quy tắc bảo hiểm, Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 5. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới tối thiểu là một (01) năm.

2. Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu và kết thúc theo quy định ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm

chỉ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm khi chủ xe cơ giới đã đóng đủ phí bảo hiểm (trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản).

3. Trong thời hạn còn hiệu lực ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu xe cơ giới mà chủ xe cơ giới không có yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm thì mọi quyền lợi bảo hiểm liên quan đến trách nhiệm dân sự của chủ xe vẫn còn hiệu lực đối với chủ xe cơ giới mới.

Điều 6. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp có yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm trước mười lăm (15) ngày. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo hủy bỏ, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không có ý kiến thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho chủ xe 80% phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ, trừ trường hợp trong thời hạn hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực đã xảy ra sự kiện bảo hiểm liên quan đến chiếc xe yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm.

Điều 7. Trách nhiệm của chủ xe cơ giới, lái xe cơ giới

1. Khi yêu cầu bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải thông báo đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong

Giấy chứng nhận bảo hiểm ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Khi tai nạn giao thông xảy ra, chủ xe cơ giới và/hoặc lái xe cơ giới phải có trách nhiệm:

2.1. Tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn, đồng thời báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết và thông báo cho cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất;

2.2. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn (trừ khi có lý do chính đáng), chủ xe cơ giới phải gửi cho doanh nghiệp bảo hiểm thông báo tai nạn theo quy định tại Phụ lục 2 - Thông báo tai nạn và yêu cầu bồi thường ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

2.3. Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của doanh nghiệp bảo hiểm, trừ trường hợp làm như vậy là cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

2.4. Bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi bồi thường cho doanh nghiệp bảo hiểm trong phạm vi số tiền mà doanh

nh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường kèm theo toàn bộ chứng từ cần thiết có liên quan.

3. Chủ xe cơ giới và/hoặc lái xe cơ giới phải trung thực trong việc thu thập và cung cấp các tài liệu, chứng từ trong hồ sơ yêu cầu bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu, chứng từ đó.

4. Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng xe theo quy định tại Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, chủ xe cơ giới phải thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm biết để điều chỉnh phí bảo hiểm cho phù hợp.

Chủ xe cơ giới và/hoặc lái xe cơ giới không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm quy định trên thì doanh nghiệp bảo hiểm có thể từ chối một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường tương ứng với thiệt hại do lỗi của chủ xe cơ giới và/hoặc lái xe cơ giới gây ra.

Điều 8. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để chủ xe cơ giới tham gia bảo hiểm.

2. Cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và giải thích rõ

Quy tắc bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cho chủ xe cơ giới.

3. Khi xảy ra tai nạn, doanh nghiệp bảo hiểm phải phối hợp chặt chẽ với chủ xe cơ giới và/hoặc lái xe cơ giới và các cơ quan chức năng ngay từ đầu để giải quyết tai nạn. Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp bảo hiểm phải tạm ứng ngay những chi phí cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nhằm khắc phục hậu quả tai nạn.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với cơ quan công an, chính quyền địa phương và các bên liên quan để thu thập các giấy tờ cần thiết có liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại của vụ tai nạn thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.

5. Trong trường hợp xe gây tai nạn đã được bảo hiểm, chủ xe cơ giới chết, doanh nghiệp bảo hiểm phải thay mặt chủ xe bồi thường trực tiếp cho bên thứ ba theo phạm vi và trách nhiệm bảo hiểm quy định tại Quy tắc bảo hiểm này.

6. Khi nhận hồ sơ bồi thường đầy đủ và hợp lệ, doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành giải quyết bồi thường trong thời hạn giải quyết bồi thường quy định tại Điều 13 dưới đây.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 9. Trách nhiệm bảo hiểm

Trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán cho chủ xe cơ giới số tiền mà chủ xe cơ giới phải bồi thường cho bên thứ ba và hành khách do việc sử dụng xe cơ giới gây ra. Mức bồi thường cụ thể:

1. Đối với thiệt hại về người:

1.1. Mức bồi thường được xác định căn cứ vào quyết định của tòa án.

1.2. Trong trường hợp không có quyết định của tòa án, mức bồi thường được xác định dựa trên Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.3. Trường hợp chủ xe cơ giới tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm cho cùng một xe cơ giới thì mức bồi thường thiệt hại về người sẽ là tổng mức bồi thường thiệt hại về người của từng hợp đồng bảo hiểm. Tổng mức bồi thường của các hợp đồng không được vượt quá số tiền thực tế chủ xe phải bồi thường cho nạn nhân và được chia đều cho các hợp đồng bảo hiểm.

2. Đối với thiệt hại về tài sản:

2.1. Mức bồi thường được xác định

theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới.

2.2. Trường hợp chủ xe cơ giới tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm cho cùng một xe cơ giới thì số tiền bồi thường chỉ được tính trên một hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm cấp hợp đồng bảo hiểm đầu tiên có trách nhiệm giải quyết bồi thường và thu hồi số tiền bồi thường chia đều cho các hợp đồng bảo hiểm.

3. Chi phí cần thiết và hợp lý nhằm ngăn ngừa, hạn chế tổn thất liên quan tới vụ tai nạn mà chủ xe cơ giới đã chỉ ra.

Điều 10. Giám định tổn thất

Mọi tổn thất về tài sản thuộc trách nhiệm bảo hiểm sẽ do doanh nghiệp bảo hiểm tiến hành giám định thiệt hại hoặc thuê các công ty giám định (trừ khi có thỏa thuận khác) với sự chứng kiến của chủ xe cơ giới, bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên có liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do tai nạn gây ra.

Trường hợp chủ xe cơ giới không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm xác định, hai bên sẽ thỏa thuận chọn giám định viên kỹ thuật chuyên nghiệp thực hiện việc giám định. Kết luận của giám định viên kỹ thuật chuyên nghiệp là căn cứ để xác định thiệt hại. Trường hợp kết luận của giám định viên kỹ thuật chuyên nghiệp khác với kết luận của giám định

viên bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu chi phí giám định. Trường hợp kết luận của giám định viên kỹ thuật chuyên nghiệp trùng với kết luận của giám định viên bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải chịu chi phí giám định.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không thể thực hiện được việc lập biên bản giám định, thì có thể căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các hiện vật thu được (ảnh chụp, lời khai của các bên có liên quan) để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

Điều 11. Loại trừ bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra trong các trường hợp sau:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe và/hoặc lái xe, hoặc của người bị thiệt hại.

2. Lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe và/hoặc lái xe cơ giới.

3. Lái xe không có giấy phép lái xe hợp lệ đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có giấy phép lái xe.

4. Thiệt hại có tính chất gây ra hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.

5. Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.

6. Chiến tranh và các nguyên nhân tương tự như chiến tranh.

7. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

Điều 12. Hồ sơ yêu cầu bồi thường

Hồ sơ yêu cầu bồi thường bao gồm các tài liệu sau:

1. Các tài liệu chủ xe cơ giới có trách nhiệm thu thập và cung cấp:

1.1. Thông báo tai nạn và yêu cầu bồi thường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

1.2. Hồ sơ liên quan đến xe và lái xe;

1.3. Các giấy tờ chứng minh thiệt hại về người như giấy chứng thương của nạn nhân, giấy ra viện, giấy chứng nhận phẫu thuật, giấy chứng tử của nạn nhân;

1.4. Các giấy tờ chứng minh thiệt hại về tài sản như hóa đơn sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn; các giấy tờ chứng minh các chi phí cần thiết và hợp lý mà chủ xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện chi dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Các tài liệu doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thu thập:

2.1. Biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường, bản ảnh;

2.2. Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn;

2.3. Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông;

2.4. Trong trường hợp không thể thu thập đầy đủ các tài liệu nêu trên, việc bồi thường sẽ căn cứ vào Biên bản giám định của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc kết luận của giám định viên kỹ thuật chuyên nghiệp theo quy định tại Điều 10 của Quy tắc này.

3. Các tài liệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải là bản chính. Trong trường hợp không thể có bản chính, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xác minh, đối chiếu với bản chính.

Chương III

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 13. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của chủ xe cơ giới: một (01) năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn thanh toán bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm: mười lăm (15) ngày kể từ khi nhận được hồ sơ bồi thường đầy đủ và hợp lệ và không quá ba mươi (30) ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.

Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm.

3. Thời hiệu khởi kiện về việc bồi thường bảo hiểm: ba (03) năm kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán bồi thường hoặc từ chối bồi thường. Quá thời hạn trên mọi khiếu nại không còn giá trị.

4. Trường hợp bên thứ ba hoặc hành khách vận chuyển theo hợp đồng bị thiệt hại về người và tài sản do xe cơ giới đã tham gia bảo hiểm gây ra khiếu nại trực

tiếp đòi doanh nghiệp bảo hiểm đó bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm liên hệ với chủ xe cơ giới để giải quyết bồi thường theo đúng các quy định tại Quy tắc này.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên liên quan sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà

Phụ lục 1
NỘI DUNG GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM

1. Số giấy chứng nhận bảo hiểm
2. Tên chủ xe
3. Địa chỉ
4. Số biển kiểm soát xe (Hoặc số khung, số máy)
5. Trọng tải (Số chỗ ngồi/tấn)
6. Mục đích sử dụng xe hoặc chủng loại xe (Doanh nghiệp bảo hiểm ghi theo kê khai của khách hàng)
7. Thời hạn bảo hiểm:
Từgiờ..... ngày...../...../.....
Đếngiờ..... ngày...../...../.....
8. Nội dung bảo hiểm (Doanh nghiệp bảo hiểm phải in tách biệt phần bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và phần bảo hiểm tự nguyện trên Giấy chứng nhận bảo hiểm)
 - A. BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI:
 - Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe đối với bên thứ ba:
Mức trách nhiệm bảo hiểm: + Về người
+ Tài sản
 - Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với hành khách:
 - + Số lượng hành khách:
 - + Mức trách nhiệm bảo hiểm (Về người)
 - Phí bảo hiểm
 - B. BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN
9. Giờ, phút, ngày, tháng, năm cấp bảo hiểm
10. Tên doanh nghiệp bảo hiểm
11. Nơi cấp bảo hiểm: Người đại diện doanh nghiệp cấp bảo hiểm (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
12. Đại diện chủ xe cơ giới: Ký tên

Phụ lục 2

TÊN DOANH NGHIỆP
BẢO HIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO TAI NẠN VÀ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

1. Ngày giờ thông báo tai nạn

2. Nội dung thông báo

(Lưu ý quan trọng: Người kê khai phải được cung cấp đầy đủ và trung thực các nội dung dưới đây. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể từ chối hoặc giảm số tiền bồi thường nếu nhận được nội dung kê khai thiếu trung thực).

Tên chủ xe:

Địa chỉ liên hệ:

..... Điện thoại:

Biển số xe tai nạn:..... Trọng tải, số chỗ ngồi:

Nhãn hiệu xe: Đời xe:

Họ tên lái xe: Giấy phép lái xe số:Hạng:

Địa chỉ liên hệ: Điện thoại:

(Trường hợp có nhiều giấy chứng nhận bảo hiểm TNDS khác phải thông báo đầy đủ ngoài nội dung tờ khai này).

Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường số:.....

... Có hiệu lực từ...../...../..... đến/...../.....

Giấy chứng nhận bảo hiểm số: Có hiệu lực từ...../...../.....đến...../...../.....

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:.....

Nơi cấp:.....

Ngày, giờ, nơi xảy ra tai nạn:.....

.....

Trọng tải và số người trên xe lúc xảy ra tai nạn: Người

..... Tán.

Cơ quan công an giải quyết tai nạn:

Diễn biến và nguyên nhân tai nạn:

Tình hình thiệt hại:

Về người:

Về tài sản (nếu là xe ô tô phải ghi rõ biển số xe; họ và tên, địa chỉ, điện thoại của chủ xe, số giấy chứng nhận bảo hiểm, nơi tham gia bảo hiểm):

Người làm chứng (ghi rõ họ và tên, địa chỉ người chứng kiến tai nạn):

Yêu cầu bồi thường và đề xuất khác của chủ phương tiện:

Cam đoan: Tôi xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng sự thực và theo sự hiểu biết của tôi. Nếu có gì sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Ngày.... tháng.... năm...

Người khai

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày... tháng... năm.....

Chủ xe

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu nếu có)

09673130

Phụ lục 3

BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI
(áp dụng cho bồi thường thiệt hại về người theo Quy tắc bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới (mức trách nhiệm tối thiểu) ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mức độ thiệt hại
	I. CÁC TRƯỜNG HỢP SAU ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG ĐẾN 30 TRIỆU ĐỒNG ĐỐI VỚI XE MÔ TÔ VÀ ĐẾN 50 TRIỆU ĐỒNG ĐỐI VỚI XE ÔTÔ
01	Chết
02	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt
03	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được
04	Hỏng hoàn toàn chức năng nhai và nói, hô hấp
05	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)
06	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân.
07	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)
08	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia

STT	Mức độ thiệt hại	Với mức trách nhiệm 30 triệu (đối với xe mô tô)		Với mức trách nhiệm 50 triệu (đối với xe ô tô)	
		Số tiền bồi thường (triệu đồng)	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	Số tiền bồi thường (triệu đồng)
		Từ	đến	Từ	đến
II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN					
A. CHI TRÊN					
09	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	24	26	40	43
10	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	23	24	38	40
11	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	21	23	36	38
12	Mất trọn một bàn tay hoặc cả năm ngón tay	20	21	33	35
13	Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái) trên một bàn tay	14	15	24	25
14	Mất đồng thời ngón cái và ngón trỏ	13	14	21	23
15	Mất 3 ngón tay: Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	10	11	17	18
16	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	11	12	19	20
17	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	10	11	17	18
18	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	11	12	19	20

STT	Mức độ thiệt hại				
19	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	10	11	17	18
20	Mất trọn một ngón cái và đốt bàn	9	9	14	15
	Mất một ngón cái	7	8	12	13
	Mất cả đốt ngoài	4	5	7	8
	Mất 1/2 đốt ngoài	3	3	5	5
21	Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	7	8	12	13
	Mất một ngón trỏ	6	7	10	11
	Mất 2 đốt 2 và 3	3	4	6	6
	Mất đốt 3	3	3	5	5
22	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	6	7	10	11
	Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	5	5	9	9
	Mất 2 đốt 2 và 3	3	4	6	6
	Mất đốt 3	2	2	3	4
23	Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	6	6	10	10
	Mất cả ngón út	4	5	7	8
	Mất 2 đốt 2 và 3	3	3	5	5
	Mất đốt 3	2	2	3	4
24	Cứng khớp bả vai	10	11	17	18
25	Cứng khớp khuỷu tay	10	11	17	18
26	Cứng khớp cổ tay	10	11	17	18
27	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	10	11	17	18

09673130

STT	Mức độ thiệt hại				
28	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	13	14	21	23
29	Gãy xương cánh tay				
	- Can tốt, cử động bình thường	7	8	12	13
	- Can xấu, teo cơ	9	9	14	15
30	Gãy 2 xương cẳng tay	7	8	12	13
31	Gãy 1 xương quay hoặc trụ	6	6	10	10
32	Khớp giả 2 xương	10	11	17	18
33	Khớp giả 1 xương	6	6	10	10
34	Gãy đầu dưới xương quay	5	5	9	9
35	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	4	5	7	8
36	Gãy xương cổ tay	5	5	9	9
37	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	4	5	7	8
38	Gãy xương đòn:				
	- Can tốt	3	4	6	6
	- Can gỗ, cứng vai	7	8	12	13
	- Có chèn ép thần kinh mũ	10	11	17	18
39	Gãy xương bả vai:				
	- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	4	5	7	8
	- Gãy vỡ ngành ngang	6	7	10	11
	- Gãy vỡ phần khớp vai	11	12	19	20
40	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	3	4	6	6

09673130

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

STT	Mức độ thiệt hại				
	B. CHI DƯỚI				
41	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	24	26	40	43
42	Cắt cụt 1 đùi : - 1/3 trên	23	24	38	40
	- 1/3 giữa hoặc dưới	21	23	36	38
43	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	20	21	33	35
44	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	19	20	31	33
45	Mất xương sên	11	12	19	20
46	Mất xương gót	13	14	21	23
47	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp già căng chân	13	14	21	23
48	Mất đoạn xương mác	9	9	14	15
49	Mất mắt cá chân: - Mắt cá ngoài	4	5	7	8
	- Mắt cá trong	6	6	10	10
50	Mất cả 5 ngón chân	16	17	26	28
51	Mất 4 ngón cả ngón cái	14	14	23	24
52	Mất 4 ngón trừ ngón cái	13	14	21	23
53	Mất 3 ngón, 3 - 4 - 5	9	9	14	15
54	Mất 3 ngón, 1 - 2 - 3	10	11	17	18
55	Mất 1 ngón cái và ngón 2	7	8	12	13
56	Mất 1 ngón cái	6	6	10	10
57	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	4	5	7	8
58	Mất 1 đốt ngón cái	3	4	6	6

69673130

STT	Mức độ thiệt hại				
59	Cứng khớp háng	16	17	26	28
60	Cứng khớp gối	11	12	19	20
61	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	16	17	26	28
62	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi				
	- Ít nhất 5 cm	13	14	21	23
	- Từ 3 - 5 cm	11	12	19	20
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	13	14	21	23
64	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	10	11	17	18
65	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)				
	- Can tốt	9	9	14	15
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	11	12	19	20
66	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)				
	- Can tốt, trục thẳng	10	11	17	18
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	13	14	21	23
67	Khớp giả cổ xương đùi	16	17	26	28
68	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	9	9	14	15
69	Gãy xương chày	6	7	10	11
70	Gãy đoạn mâm chày	7	8	12	13

STT	Mức độ thiệt hại				
71	Gãy xương mác	6	6	10	10
72	Đứt gân bánh chè	7	8	12	13
73	Vỡ xương bánh chè (trường hợp phải mổ thanh toán tối đa)	6	6	10	10
74	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cả tứ đầu (tùy theo mức độ)	9	9	14	15
75	Đứt gân Achille (đã nối lại)	6	6	10	10
76	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	3	4	6	6
77	Vỡ xương gót	7	8	12	13
78	Gãy xương thuyền	6	7	10	11
79	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	3	4	6	6
80	Gãy ngành ngang xương mu	9	10	15	16
81	Gãy ụ ngồi	9	9	14	15
82	Gãy xương cánh chậu 1 bên	9	9	14	15
83	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	17	18	29	30
84	Gãy xương cùng: - Không rối loạn cơ tròn	4	5	7	8
	- Có rối loạn cơ tròn.	10	11	17	18
	C. CỘT SỐNG				
85	Cắt bỏ cung sau : - Của 1 đốt sống	11	12	19	20
	- Của 2 - 3 đốt sống trở lên	17	18	29	30
86	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	11	12	19	20
87	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	17	18	29	30

STT	Mức độ thiệt hại				
88	Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên:				
	- Cua 1 đốt sống	5	5	8	9
	- Cua 2 - 3 đốt sống	13	14	21	23
	D. SỌ NÃO				
89	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)				
	- Đường kính dưới 6 cm	11	12	19	20
	- Đường kính từ 6 - 10 cm	17	18	29	30
	- Đường kính trên 10 cm	20	21	33	35
90	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não				
	- Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	11	12	19	20
	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	20	21	33	35
	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	20	21	33	35
91	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	16	17	26	28
92	Vết thương sọ não hở:				
	- Xương bị nứt rạn	14	15	24	25
	- Lún xương sọ	11	12	19	20
	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	17	18	29	30
93	Chấn thương sọ não kín				
	- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	9	9	14	15

STT	Mức độ thiệt hại				
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	11	12	19	20
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	14	15	24	25
94	Chấn thương não				
	- Chấn động não	4	5	7	8
	- Phù não	14	15	24	25
	- Giập não, dập não	17	18	29	30
	- Chảy máu khoang dưới nhện	14	15	24	25
	- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	11	12	19	20
	E. LÒNG NGỰC				
95	Cắt bỏ 1-2 xương sườn	6	6	10	10
96	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	10	11	17	18
97	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	3	3	5	5
98	Gãy 1 - 2 xương sườn	3	4	6	6
99	Gãy 3 xương sườn trở lên	7	8	12	13
100	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	6	6	10	10
101	Mẻ hoặc rạn xương ức	4	5	7	8
102	Cắt toàn bộ một bên phổi	23	24	38	40
103	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên , DTS giảm trên 50%	21	23	36	38
104	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	17	18	29	30
105	Cắt 1 thùy phổi	13	14	21	23

09673130

STT	Mức độ thiệt hại				
106	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	3	3	5	5
107	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mở cầm máu)	9	9	14	15
108	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	17	18	29	30
109	Khâu màng ngoài tim:				
	- Phẫu thuật kết quả hạn chế	20	21	33	35
	- Phẫu thuật kết quả tốt	13	14	21	23
	G. BỤNG				
110	Cắt toàn bộ dạ dày	24	26	40	43
111	Cắt đoạn dạ dày	17	18	29	30
112	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	24	26	40	43
113	Cắt đoạn ruột non	14	15	24	25
114	Cắt toàn bộ đại tràng	24	26	40	43
115	Cắt đoạn đại tràng	17	18	29	30
116	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	23	24	38	40
117	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	20	21	33	35
118	Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	17	18	29	30
119	Cắt bỏ túi mật	16	17	26	28
120	Cắt bỏ lá lách	14	15	24	25
121	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	20	21	33	35
122	Khâu lỗ thủng dạ dày	10	11	17	18

STT	Mức độ thiệt hại				
123	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	13	14	21	23
124	Khâu lỗ thủng đại tràng	11	12	19	20
125	Đụng dập gan, khâu gan	13	14	21	23
126	Khâu vỏ lá lách	10	11	17	18
127	Khâu tụy	10	11	17	18
	H. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC				
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	17	18	29	30
129	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	23	24	38	40
130	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	11	12	19	20
131	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)				
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	2	2	4	4
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	4	5	7	8
	- Nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	16	17	26	28
132	Cắt 1 phần bàng quang	10	11	17	18
133	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	23	24	38	40
134	Khâu lỗ thủng bàng quang	10	11	17	18
135	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người				
	- Dưới 55 tuổi chưa có con	23	24	38	40

STT	Mức độ thiệt hại				
	- Dưới 55 tuổi có con rồi	19	20	31	33
	- Trên 55 tuổi	11	12	19	20
136	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người				
	- Dưới 45 tuổi chưa có con	20	21	33	35
	- Dưới 45 tuổi có con rồi	11	12	19	20
	- Trên 45 tuổi	9	9	14	15
137	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: 1 bên	9	9	14	15
	2 bên	16	17	26	28
	Trên 45 tuổi: 1 bên	6	6	10	10
	2 bên	11	12	19	20
	I. MẮT				
138	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt				
	- Không lắp được mắt giả	19	20	31	33
	- Lắp được mắt giả	17	18	29	30
139	Một mắt thị lực còn đến 1/10	13	14	21	23
140	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	6	6	10	10
141	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	4	5	7	8
142	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	26	27	43	45
	K. TAI - MŨI - HỌNG				
143	Điếc 2 tai :				
	- Hoàn toàn không phục hồi được	24	26	40	43
	- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	20	21	33	35

STT	Mức độ thiệt hại				
	- Vừa (Nói to 1 - 2 m còn nghe)	13	14	21	23
	- Nhẹ (Nói to 2 - 4 m còn nghe)	7	8	12	13
144	Điếc 1 tai: Hoàn toàn không phục hồi được	11	12	19	20
	Vừa	6	6	10	10
	Nhẹ	4	5	7	8
145	Mất vành tai 2 bên	11	12	19	20
146	Mất vành tai 1 bên	7	8	12	13
147	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	7	8	12	13
148	Mất mũi, biến dạng mũi	11	12	19	20
149	Vết thương họng sọ hẹp ảnh hưởng đến nuốt	11	12	19	20
	L. RĂNG - HÀM - MẶT				
150	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:				
	- Khác bên	26	27	43	45
	- Cùng bên	23	24	38	40
151	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	23	24	38	40
152	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	13	14	21	23
153	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	10	11	17	18
154	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	7	8	12	13

09673130

STT	Mức độ thiệt hại				
155	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	7	8	12	13
156	Mất răng: Trên 8 cái không lắp được răng giả	11	12	19	20
	Từ 5 - 7 răng	7	8	12	13
	Từ 3 - 4 răng	3	4	6	6
	Từ 1 - 2 răng	2	2	3	3
157	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	24	26	40	43
158	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	17	18	29	30
159	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	7	8	12	13
160	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	4	5	7	8
	M. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM, BÔNG				
161	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp .. không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	3	4	6	6
162	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	7	8	12	13
163	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	13	14	21	23
164	VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	17	18	29	30
165	VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	17	18	29	30

STT	Mức độ thiệt hại				
166	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	9	9	14	15
167	Bỏng nông (độ I, độ II)				
	- Diện tích dưới 5%	2	2	3	4
	- Diện tích từ 5 - 15%	4	5	7	8
	- Diện tích trên 15%	7	8	12	13
168	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)				
	- Diện tích dưới 5%	10	11	17	18
	- Diện tích từ 5 - 15%	17	18	29	30
	- Diện tích trên 15%	23	24	38	40

Những trường hợp đặc biệt:

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.
2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.
3. Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.
4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá mức trách nhiệm bắt buộc.
5. Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bảo hiểm thiệt hại về người sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa

**BIỂU PHÍ VÀ MỨC TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM
TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI**
(ban hành kèm theo Quyết định số 23/2007/QĐ-BTC
ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Mức trách nhiệm bảo hiểm

A. TNDS CỦA CHỦ XE MÔ TÔ

a) Về người: 30 triệu đồng/người (đối với người thứ ba và hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách)

b) Về tài sản: 30 triệu đồng/vụ (đối với người thứ ba)

B. TNDS CỦA CHỦ XE ÔTÔ

a) Về người: 50 triệu đồng/người (đối với người thứ ba và hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách)

b) Về tài sản: 50 triệu đồng/vụ (đối với người thứ ba)

2. Phí bảo hiểm (đối với người thứ ba và hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách)

Số TT	Loại xe	Phí bảo hiểm năm (đồng)
I	Mô tô 2 bánh:	
1	Từ 50 cc trở xuống	50.000
2	Trên 50 cc	55.000
II	Xe lam, mô tô ba bánh, xích lô máy, xe lôi	210.000
III	Xe ô tô không kinh doanh vận tải	
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	300.000
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	600.000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	960.000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	1.380.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup)	705.000

0173130

Số TT	Loại xe	Phí bảo hiểm năm (đồng)
IV	Xe ô tô kinh doanh vận tải	
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	525.000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	645.000
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	750.000
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	870.000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	975.000
6	10 chỗ ngồi theo đăng ký	1.095.000
7	11 chỗ ngồi theo đăng ký	1.200.000
8	12 chỗ ngồi theo đăng ký	1.320.000
9	13 chỗ ngồi theo đăng ký	1.425.000
10	14 chỗ ngồi theo đăng ký	1.545.000
11	15 chỗ ngồi theo đăng ký	1.665.000
12	16 chỗ ngồi theo đăng ký	1.770.000
13	17 chỗ ngồi theo đăng ký	1.890.000
14	18 chỗ ngồi theo đăng ký	1.995.000
15	19 chỗ ngồi theo đăng ký	2.115.000
16	20 chỗ ngồi theo đăng ký	2.220.000
17	21 chỗ ngồi theo đăng ký	2.340.000
18	22 chỗ ngồi theo đăng ký	2.445.000
19	23 chỗ ngồi theo đăng ký	2.565.000
20	24 chỗ ngồi theo đăng ký	2.685.000
21	25 chỗ ngồi theo đăng ký	2.790.000

Số TT	Loại xe	Phí bảo hiểm năm (đồng)
22	Trên 25 chỗ ngồi	2.790.000 + 30.000 x (số chỗ ngồi - 25 chỗ)
V	Xe ô tô chở hàng (xe tải)	
1	Dưới 3 tấn	570.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	1.110.000
3	Từ 8 đến 15 tấn	1.530.000
4	Trên 15 tấn	1.950.000

3. Các quy định khác

3.1. Xe Taxi:

Tính bằng 150% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại mục IV

3.2. Xe ô tô chuyên dùng

Tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục V

3.3. Đầu kéo rơ móc tính bằng xe trọng tải từ trên 8 tấn đến 15 tấn

3.4. Xe máy chuyên dùng

Tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng dưới 3 tấn quy định tại mục V

3.5. Biểu phí dài hạn

Thời hạn bảo hiểm	Mức phí áp dụng (% phí bảo hiểm năm)
Trên 12 đến 15 tháng	124%
Trên 15 đến 18 tháng	144%
Trên 18 đến 21 tháng	152%

Thời hạn bảo hiểm	Mức phí áp dụng (% phí bảo hiểm năm)
Trên 21 đến 24 tháng	160%
Trên 24 đến 30 tháng	208%
Trên 30 đến 36 tháng	240%

(Phí bảo hiểm trên đây chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà